



NEW SUN LAW FIRM

Office: No 10 Alley 35/37, Nguyen An Ninh Str., Tuong Mai, Hoang Mai, HaNoi
Tel: +84-4-38642041 | Fax: +84-4-36628926 | Mobile: 091 352 8877

E-mail: newsunlaw@gmail.com

外國投資者在越南投資 之法律注意事項

新太陽律師事務所裴文誠主持律師之專項報告

2018年12月7日在河內

「新太陽」(NEW SUN)投資貿易法律諮詢服務 提供在越南經營成功之捷徑

歡迎選擇 NEW SUN 律師事務所(河內市司法局 2006 年 3 月 23 日第 03010013 號執業執照)。NEW SUN 依越南律師法之規定得提供之律師執業服務為：**(1)法律顧問服務；(2)訴訟以外之代表；(3)民事、刑事及行政之訴訟服務；(4)其他法律服務。**

NEW SUN 十一多年來以專業、專精及專心親切之服務，可協助貴方在越南之投資經營更加順利及有效，避免法律問題與風險，與貴方共創成功之道。NEW SUN 提供之專業專精服務如下：

外國投資諮詢服務：

- 提供越南投資環境、流程、手續及獎勵措施之法律顧問服務。
- 提供在越南承租，購買土地、廠房、辦公室、住宅之法律規定、流程、手續及法律風險之法律顧問服務，評審或代擬土地租賃合約、廠房或辦公室租賃合約，代辦土地使用權及地上物所有權之文件及手續。
- 協助尋覓投資地點及投資夥伴。
- 代辦投資文件及申請投資登記證明書以及相關證件。
- 代辦公司分割、合併、股權轉讓承讓之手續與執照。
- 協助解決在越南投資經營過程中發生之法律問題及糾紛案。
- 答復外國公司在越南投資之相關法令規定與問題。
- 對越南外資企業在投資經營之越南法律要求，如企業、投資、貿易、進出口、勞資關係、稅務、會計、海關、土地、環保、建築及民事等，提供法律顧問服務。
- 提供律師意見書之服務。

貿易諮詢服務：

- 協助外國法人或自然人在越南設立代表辦事處與申請設立全外資貿易公司。

→ 提供在越南從事貿易活動之法律顧問服務

→ 協助催討貨款

勞工諮詢顧問服務:

→ 提供有關招工及簽署勞工合約事宜之法規諮詢服務

→ 提供企業對勞工之使用及管理之法規諮詢服務

→ 提供對勞工採取紀律行動及勞資雙方糾紛之法規諮詢服務

→ 代辦外國人在越南工作證

稅務諮詢顧問：越南各種稅項、稅率及報稅手續等諮詢服務；與會計事務所聯盟合作提供會計及審計服務。

其他服務：專業中越文翻譯(含口譯、筆譯及同步翻譯)與公證、簽證(延期、暫住證)

NEW SUN 擁有精通越南法令規章及業務之律師及專業人員，可提供策略聯盟之建議，相信能提供貴公司最滿意的服務。

敬請隨時聯絡:

裴文誠主持律師(精通中國語)

越南司法部長核發「第 8343/TP-LS-CCHN 號之律師執業證書」

Phone: 84-23-83642041; 91352 8877

Email: vn.newsun@gmail.com

Skype: newsunlawfirm01; Line: newsunlaw; Wechat(微信): newsunlaw

正文

A. 加強瞭解越南法律對外國投資者在越南投資之規定

1. 開放有利之規定：

進程：

- 政府 1977 年 4 月 18 日第 115/CP 號議定書頒布外國在越南投資之條例：

- 投資時間最長為十五年，特別情況之投資期限為 50 年

- 利息稅率 30%, 40%, 50%

- 申請手續之時間為三個月

- 1987 年外國投資法，於 1990 年第一次修訂，於 1992 年第二次修訂：

- 投資時間最長為二十年，特別情況之投資期限為 50 年

- 利息稅率自 10% 至 25% 不等

- 利潤匯出稅率 5% 及 10%

- 法定資金至少占投資總金額為 30%

- 申請手續之時間為三個月，要附上投資案可行性報告

- 有加工出口區及加工出口企業(保稅區及保稅企業)

- 1996 年外國投資法，於 2000 年修訂：

- 聯營企業之**一致性原則**規定，2000 年修訂版只在二種事項要採取一致性之規定，

為修訂補充章程及任命總經理、第一副總經理

- 利息稅免稅期最長為八年
- 申請手續之時間為三十天，授權給各省次人委會對在工業區、加工出口區之投資案核發投資許可證。
- 有工業區之規定

• 2005 年投資法(取代外國投資法及國內鼓勵投資法)

- 投資手續之規範，企業登記由企業法規範圍
- 間接投資及直接投資

• 2015 年投資法

- 投資登記手續，企業登記手續(2015 年企業法)
- 辦理登記投資案手續之時間為 15，需要省人委會審批投資案(租用工業區外之土地)為 30 天
- 只有投資之定義，取消間接投資及直接投資之定義
- 投資方式：(1) 設立經濟組織；(2) 購買股份或入股；(3) 合作經營合同 - 不成立新法人
- 開放自由投資決定之權利：(1) 投資地點；(2) 投資行業；(3) 投資金額及自有資金，自備資金及注冊資金；(4) 自由雇用勞工；(5) 自由將在越南之投資本金及稅後之利潤及合法收入匯出國外

2. 貿易公司：

- 自 2009 年已開放外國投資者在越南設立全外資之貿易公司，得從事進口權、出口權、批發權及零售權
- 開放經營之所有貨品，除政府規定進止經營或管制經營之產品項目以外(有具體之清單)
- 只需要申請零售之經營許可證(零售為向出售貨品給個人、家庭戶以使用於消費目的)
- 以上說明應認識以越南人頭登記貿易公司之風險，及不

B. 接近國際經貿法律有利之規定

1. 登記投資案及成立公司時施用的法律，主要為：

- 2014 年越南投資法
- 2014 年企業法
- 2005 年貿易法及政府施行細則
- 政府對工業區、加工區及經濟區的管理規定(最新為政府 2018 年 5 月 22 日第 82/2018/ND-CP 有關工業區及經濟區管理規定)。

2. 設立公司後及投資經營活動時施用之法律，主要為：

- 2014 年建設法
- 2012 年勞動法
- 2012 年工會法
- 2014 年社會保險法
- 增植稅法(2008 年、2013 年修訂補充案、2016 年修訂補充案)
- 企業所得稅法(2008 年、2013 年修訂補充案、2014 年修訂補充案)：電子申報
- 外國承包商收稅辦法：電子申報
- 個人所得稅法：電子申報
- 稅務管理法

- 2016 年出口稅、進口稅法(自 2016 年 9 月 1 日生效)
- 2014 年海關法
- 2014 年環保法
- 2001 年消防法及其 2013 年修訂案

3. 加強融入國際經濟

- WTO

- 東協

- 與 56 個國家及地區簽署 12 項自由貿易協定

- 歐盟與越南自由貿易協定 (EVFTA)

- 跨太平洋全面合作及進步協定 (11 個締約國，占全世界總 GDP 15%，占世界總貿易金額 15%，人口 5 個億人)

- 越南政府注重外國在越南之投資，生產成本優惠及有競爭性，越南經濟展之大展望，中層收入之人口日益增加，勞工之工作程度日益增加，具有在東南亞地區之地理位置優越，為吸引外國投資者前來越南投資之良好選擇。

C. 法律注意事項：

1. 外國投資者在越南投資設立工廠、設立貿易公司、承包工程、設立代表辦事處均要依越南法律辦理手續。

- (1) 籌備投資計劃(籌備資金，投資經營項目，投資地點，投資金額多少，訂單、市場及銷路，均由投資者自行決定)

考慮投資經營項目，可不可投資，可不可作

- a. 不准投資之投資項目(投資法第六條規定)
- b. 投資法規定 243 項管制投資項目(具有投資條件之投資項目)
- c. 一些特殊之項目，如藥品、醫療，有特殊規定
- d. 一些存在環保問題之投資案，有特殊之規定。

其餘的投資經營項目可作。

(2) 籌備投資地點：

- i. 在工業區內還是在工業區外？
- ii. 在工業區外要注意兩個問題：(1)申請土地之手續問題，只有特殊行業如製鞋、成衣要設在工業區外，大部份投資者選擇在工業區內投資；(2)環保問題。
- iii. 由外國投資者自己決定，但要考慮該地點是否適合投資，成本，土地使用權及廠房所有權問題，如在該地點投資的話可否登記投資案，可否取得投資登記證書，可否成立公司等問題。

(3) 準備投資者之資料：可以以外國自然人或法人投資，來自中國、境外公司或第三國轉投資等方式均可。

(4) 公司印章

(5) 法定代表人之權利與義務

(6) 公司成立後要辦理及注意的事項

(6.1) 繳公司年規費

- 公司章程註冊資金自 100 億越幣以上者年規費為 300 萬越幣
- 公司章程註冊資金 100 億越幣以下者年規費為 200 萬越幣

(6.2) 買 TOPKEN 電子簽字軟體，上線申報稅

(6.3) 申請開設投資資本金帳戶：每一家外國公司只能在維一一家銀行開設維一的投資資本金帳戶該帳戶只有二個功能，一為收取外國人自國外匯進來之資本金，二為將外國投資者在越南收回之本金及合法收入匯出國外。本金及稅後之收入可自由匯出國外，匯出時不被課徵外幣匯出稅。

(6.4) 投資資金之到位問題

依投資者已向政府單位登記及列在投資登記證書之進度執行

分別：

- 投資資金(投資總額)是投資者用以投資經營之錢或資產，所以外國投資者可以以現金、機器設備或其他資產在越南投資。

- 自備資金為投資者以自有之資金或資產投資

- 貸款或募款之資金

→ 投資總額 = 自備資金 + 貸款或募款

- 章程註冊資金為各個股東在成立公司或增資時承諾入股之資金。章程註冊資金到位之時間應自取得公司註冊登記證時起九十天內外全部到位。

(6.5) 交易之付款方式：轉帳

(6.6) 租用土地投資案，投資資金到位進度最長為二年

(6.7) 申請建設許可證及興建或改建廠房

要通過環評報告

消防審批

(6.8) 進口機器設備當為公司之固定資產：

登記投資案時要列出

通關進口前要先報關備案

辦理通關

登記折舊方式及年限

(6.9) 雇用員工、使用及管理勞工

- 薪資表及晉級

地區性之最低薪資標準(自2018年1月1日施用，第一區域的最低工資為398萬越盾，較2017年增加23萬越盾；第二區域為353萬越盾，增加21萬越盾；第三區域為309萬越盾，增加19萬越盾；第三區域為276萬越盾，增加18萬越盾)。

- 雇主要投保之標準及計算辦法

外國人投保規定：

* 社會保險：在越南工作時間自滿一年起(含)，並已取得工作證之外籍勞工，投保

標準為月薪資之 8%，施用期間自 2018 年 12 月 1 日生效

* 醫療保險：對在越南工作有固定期間三個月(含)以上之外籍勞工，公司之管理人施用，投保期間自 2009 年 10 月 1 日投保標準為雇主 2%外籍勞工 1%，自 2010 年 1 月 1 日投保標準為雇主 3%外籍勞工為 1.5%。

- 勞動內規

- 正常工作時間一周六天一天八小時

- 加班時間

- 年假：勞工在工作正常條件下，工作滿十二個月帶薪年價圍 12 天，每五年加一天。工作不滿十二個月，以月數計算每個月一天。

- 帶薪國定假日：共 10 天

新年放 1 天

- 過年放 5 天

- 勝利節放 1 天

- 五一節放 1 天

- 國慶節放 1 天

- 雄王紀念日放 1 天

(6.10) 出入境及外籍勞工工作證

(6.11) 來料加工之核銷問題

(6.12) 增值稅申報、繳稅及退稅

按季度申報

按每次發生稅金繳稅

申請退稅之條件

(6.13) 企業所得稅申報及繳稅

免減稅之規定

自行認定、申報及享有，稅務單位檢查及作出最終決定

(6.14) 虧本計帳到次年，五年

(6.15) 個人所得稅說明

(6.16) 糾紛解決方式：法院及法院設外之方式
(仲裁，調解)

附件一

由國會決定或由政府總理決定或由省級人委會決定之投資案清單

第 30 條：國會核定投資意向的權責

依據國家投資法令規範，屬於既有國會權責核定投資意向計畫案外，國會尚核定屬於下列投資意向的計畫：

1. 對環境造成重大影響，或可能對環境具潛在嚴重影響的計畫，包括：
 - a) 核能電廠；
 - b) 變更 50 公頃以上之國家公園、天然保育區、景觀保護區、科學研究與實驗用森林；50 公頃以上之保育森林；500 公頃以上之防風、防飛沙、防波、填海、環境防護林；1,000 公頃以上之森林用地之土地使用權；
2. 要求變更 2 季收成以上及規模 500 公頃以上種植水稻土地使用目的。
3. 移民 2 萬人以上之山區、5 萬人以上之其他地區。
4. 應取得國會核定之要求採行特別政策及機制的計畫。

第 31 條：總理核定投資意向的權責

依據國家投資法令規範，屬於既有總理權責核定投資意向，以及本法第 30 條規定所列計畫案外，總理尚核定屬於下列投資意向的計畫：

1. 下列情況之一的計畫，不論其投資資金的來源：
 - a) 移民定居 1 萬人以上之山區、2 萬人以上之其他地區；
 - b) 興建及經營航空港；航空運輸；
 - c) 興建及經營國家海港；
 - d) 探勘、開採及加工石油天然氣；

- e) 經營投注、下注、賭場；
 - f) 生產菸支；
 - g) 開發經濟區轄屬功能地區、工業區及加工出口區基設施結構；
 - h) 興建及經營高爾夫球場。
2. 非屬本條第 1 項規定投資資金規模 5 兆越盾以上之計畫案。
 3. 外國投資者從事經營海洋運輸、經營具備網路基礎設施之通訊服務；植林、出版、報章、成立科技組織及全外資科技企業之計畫案。
 4. 依據法令規定屬於總理核定投資或投資意向權責之其他計畫案。

第 32 條：省級人委會核定投資意向的權責

1. 除依據國家投資法令規範屬於省級人委會核定投資意向，以及本法第 30 條和 31 條規定計畫案外，省級人委會核定下列投資計畫案之投資意向：
 - a) 獲得政府交付土地、非經過標售、投標或承讓土地之計畫；有要求變更土地使用目的之計畫。
 - b) 依據技術移轉法規範屬於限制移轉技術項目清單所列之計畫。
2. 對符合經權責級機關核准規劃進駐經濟區、高科技園區、加工出口區及工業區投資之本條第 1 項 a 點所列之投資計畫，毋須報請省級人委會核定投資意向。

PHỤ LỤC II 附件二

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ MỨC ĐÓNG BHXH BẮT BUỘC VÀ CÁCH TÍNH TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

關於強制投保社會保險之法律規定 以及薪資計算辦法之法律規定說明

Ngày 14/04/2017 Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành **Quyết định 595/QĐ- BHXH** quy định về việc Quản lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế, có hiệu lực từ ngày 01/05/2017. Căn cứ Quyết định 595/QĐ- BHXH, Văn phòng luật sư Mặt Trời Mới xin thông báo tới Quý Công ty những quy định pháp luật mà Quý Công ty phải thực hiện về **tiền lương đóng bảo hiểm bắt buộc**, như sau:

越南社會保險總署於2017年4月14日公告第**595/QĐ- BHXH**號決定，公告有關社會保險、醫療保險、失業保險之投保及保險費管理、社會保險簿、醫療保險證之管理辦法，自2017年5月1日生效。茲新太陽律師事務所針 貴公司要執行強制投保之薪資計算標準說明如下：

I. TIỀN LƯƠNG ĐÓNG BẢO HIỂM BẮT BUỘC

強制投保保險費之薪資計算標準

1. Đối tượng tham gia bảo hiểm bắt buộc từ 1/1/2016:

從2016/1/1日參加強制投保保險之對象

Theo quy định tại điều 4 khoản 1 điểm 1.1 [Quyết định 595/QĐ-BHXH, doanh nghiệp phải](#) tham gia BHXH bắt buộc cho những đối tượng dưới đây:

依 595/QĐ-BHXH 號決定第四條第 4 項第 1.1 點之規定，雇主要對下列之對象投保強制社會保險：

“1.1 Người làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn, HĐLĐ xác định thời hạn, HĐLĐ thời vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 3 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả HĐLĐ được ký kết giữa đơn vị với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định về pháp luật lao động.

無限期勞動合約、有限期勞動合約、臨時勞動合約或從 3 個月至 12 個月之暫時固定工作的勞工、包含雇主與 15 歲以下之法律代表人依勞動法律規定簽署勞動合約之勞工。

1.2 Người làm việc theo HĐLĐ có thời hạn từ đủ 1 tháng tới dưới 3 tháng (thực hiện từ 1/1/2018)”.

依勞動合約有效期 1 個月至 3 個月以下之勞工(自 2018 年 1 月 1 日執行)。

Theo quy định trên, thời gian áp dụng cho doanh nghiệp phải đóng bảo hiểm bắt buộc cho người lao động là:

以上述規定，雇主要強制投保保險給勞工之執行時間為：

- Từ 1/1/2016, đối tượng tham gia BHXH bắt buộc là lao động có ký kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên.
- 自 2016 年 1 月 1 日，強制投保社會保險之對象為為簽署為期三個月以上勞動合約之勞工。
- **Từ 1/1/2018, đối tượng tham gia BHXH bắt buộc là lao động có hợp đồng lao động từ 1 tháng trở lên**

自 2018 年 1 月 1 日，強制投保社會保險之對象為為簽署為期一個月以上勞動合約之勞工。

2. Mức lương tham gia BHXH bắt buộc từ 1/1/2016

自 2016 年 1 月 1 日強制投保保險之薪資計算標準

Tại điều 6 khoản 2 Quyết định 595/QĐ-BHXH quy định về tiền lương tháng đóng bảo hiểm của doanh nghiệp như sau:

“2. Tiền lương do đơn vị quyết định;

2.1. Từ 1/1/2016 đến ngày 31/12/2017, tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc là mức lương và phụ cấp lương theo quy định của pháp luật lao động.

2.2. Từ 1/1/2018 trở đi tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của Pháp luật lao động”.

第 595/QĐ- BHXH 號決定第六條第二項規定雇主要投保保險之薪資計算標準為：

「薪資由雇主決定；

2.1 自 2016 年 1 月 1 日至 2017 年 12 月 31 日，投保保險之月薪計算標準為依勞動法律規定之薪資及帶薪性質的補助金。

2.2 自 2018 年 1 月 1 日起，投保保險之月薪計算標準為依勞動法規定之薪資、補助金及其他補充款項。」。

Theo quy định trên, thời gian áp dụng mức lương tham gia BHXH bắt buộc là:

依據上述規定，對投保社會保險之薪資標準的施用時間為：

- **Từ 1/1/2016, tiền lương đóng BHXH bắt buộc là mức lương và phụ cấp lương theo quy định của luật lao động**

自 2016 年 1 月 1 日起，強制投保社會保險之月薪計算標準為薪資及補助金。

- **Từ 1/1/2018 tiền lương đóng BHXH bắt buộc là mức lương, phụ cấp theo lương và các khoản bổ sung khác**

自 2018 年 1 月 1 日起，強制投保社會保險之月薪計算標準為薪資、補助金及其他補充款項。

3. Mức lương và phụ cấp lương theo quy định của pháp luật lao động:

依據勞動法律規定之薪資及補助金

Điều 3 khoản 1 [Thông](#) tư số 23/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn về tiền lương theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

依據勞動部第 23/2015/TT-BLĐTBXH 號公告第三條第一項之規定對政府第 05/2015/NĐ-CP 號議定書第二十一條第一項及第一項規定之薪資指導如下：

“1. Tiền lương ghi trong hợp đồng lao động do người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động để thực hiện công việc nhất định, bao gồm:

在勞動合約記載之薪資由勞工與雇主協議以作一定之工作，包含：

a) Mức lương theo công việc hoặc chức danh là mức lương trong thang lương, bảng lương do người sử dụng lao động xây dựng theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Lao động và Điều 7, Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

a) **薪資**，由雇主依據勞動法第 93 條規定以及政府 2013 年 5 月 14 日有關勞動法薪資條款細則第七條及第十條第二項之規定訂立之薪資表中所列按工作或職務之薪資。

b) Phụ cấp lương là khoản tiền bù đắp các yếu tố về điều kiện lao động, tính chất phức tạp công việc, điều kiện sinh hoạt, mức độ thu hút lao động chưa được tính đến hoặc tính chưa đầy đủ trong mức lương theo công việc hoặc chức danh của thang lương, bảng lương, cụ thể:

b) **補助金**為薪資表之工作薪資或職務薪資規定未儘之勞動條件、工作複雜性、生活條件、勞動吸引程度的補貼金，具體：

- Bù đắp yếu tố điều kiện lao động, bao gồm công việc có yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- 對工作條件之補貼，包含繁重工作、毒害、危險或特別危險工作之補貼金。

- Bù đắp yếu tố tính chất phức tạp công việc, như công việc đòi hỏi thời gian đào tạo, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trách nhiệm cao, có ảnh hưởng đến các công việc khác, yêu cầu về thâm niên và kinh

nghiệm, kỹ năng làm việc, giao tiếp, sự phối hợp trong quá trình làm việc của người lao động.

- *對工作複雜性之補貼，如需要訓練時間工作、專門程度、業務、高責任、有影響到其他工作，資深及經驗、工作技巧、交際技巧、勞工在工作過程中之配合度。*
 - *Bù đắp các yếu tố điều kiện sinh hoạt, như công việc thực hiện ở vùng xa xôi, hẻo lánh, có nhiều khó khăn và khí hậu khắc nghiệt, vùng có giá cả sinh hoạt đắt đỏ, khó khăn về nhà ở, công việc người lao động phải thường xuyên thay đổi địa điểm làm việc, nơi ở và các yếu tố khác làm cho điều kiện sinh hoạt của người lao động không thuận lợi khi thực hiện công việc.*
- *對生活條件之補貼，如在偏偏遠地區、有多困難及氣候惡劣地區之工作，生活物價偏高狹區工作、住房困難、勞工經常轉移工作地點、勞工工作時之住房及其他條件不良地區。*
 - *Bù đắp các yếu tố để thu hút lao động, như khuyến khích người lao động đến làm việc ở vùng kinh tế mới, thị trường mới mở; nghề, công việc kém hấp dẫn, cung ứng của thị trường lao động còn hạn chế; khuyến khích người lao động làm việc có năng suất lao động, chất lượng công việc cao hơn hoặc đáp ứng tiến độ công việc được giao.*
- *對吸引勞工之補貼，如鼓勵勞工在新經濟區工作、在新開發市場工作，行業或工作不具吸引力、勞工市場供應情形有限；鼓勵勞工以更高效力、更高品質或依進度工作之補貼。*

Theo quy định trên, có những loại phụ cấp lương như sau

依據上述規定，有下列之各種補補助金(補貼金)：

- *Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.*
工作繁重補助金、毒害或特別毒害工作之補助金、危險或特別危險工作之補。
- *Phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp kinh nghiệm.*
責任補助金、資深補助金、經歷補助金。

- Phụ cấp nhà ở
住房補助金
- Phụ cấp lưu động
流動補助金
- Phụ cấp khu vực
區域補助金
- Phụ cấp thu hút lao động
吸引勞工之補助金
- Phụ cấp khuyến khích lao động.....
鼓勵勞工補助金

c) Các khoản bổ sung khác là khoản tiền ngoài mức lương, phụ cấp lương và có liên quan đến thực hiện công việc hoặc chức danh trong hợp đồng lao động. Các khoản bổ sung khác không bao gồm: Tiền thưởng theo quy định tại Điều 103 của Bộ luật Lao động; tiền ăn giữa ca; các khoản hỗ trợ khi người lao động có thân nhân bị chết, người lao động có người thân kết hôn, sinh nhật của người lao động, trợ cấp cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các khoản hỗ trợ, trợ cấp khác không liên quan đến thực hiện công việc hoặc chức danh trong hợp đồng lao động.

c) 其他補充款項為勞動合約記載之工作或職務薪資及補助金以外之其他款項，但不包含勞動法第103條規定之獎金，班中餐費、對勞工之親戚過世時之補助、對勞工之親戚結婚時之補助金、勞工生日之補助金、勞工發生意外事故面臨困難之補助金、職務病補助金、以及與勞動合約所記載工作或職務之薪資無關的補貼補助金。

2. Tiền lương trả cho người lao động được căn cứ theo tiền lương ghi trong hợp đồng lao động, năng suất lao động, khối lượng và chất lượng công việc mà người lao động đã thực hiện, bảo đảm mức lương trả cho người lao động làm công việc giản đơn nhất trong điều kiện lao động và thời giờ làm việc bình thường, hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận (không bao gồm khoản tiền trả thêm khi người lao

động làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm) không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định”.

2. 付給勞工之新資依勞動合約上所記載之薪資、勞工已執行之工作效力、數量及工作質量辦理，保證支付給勞工在最簡單之工作及正常工作條件下完成工作定額或已協議之工作，不得低於政府規定之最低薪資標準(不包含加班費或夜班之工作)。

Chi tiết xin xem bản so sánh cách tính tiền lương theo Thông tư 23/2015/TT-BLĐTBXH gửi kèm theo.

另請詳閱由敝所撰寫之勞動部第 23/2015/TT-BLĐTBXH 公告有關薪資計算標準對照表。

加班費、夜班薪資、夜班加班費之計算辦法

(此計算辦法由新太陽律師事務所裴文誠律師撰寫)

1. So sánh quy định tại Bộ Luật Lao động:

勞動法規定之對照

Bộ Luật lao động đã hết hiệu lực thi hành 已無效實施之勞動法規定	Bộ Luật Lao động đang có hiệu lực thi hành 正在有效實施之勞動法規定
<p>- Khoản 2 Điều 61 Bộ Luật Lao động năm 1994 quy định về tiền lương làm thêm giờ:</p> <p>1994 年勞動法第 61 條 2 款對加班費之規定</p> <p>“Người lao động làm việc vào ban đêm quy định tại Điều 70 của Bộ luật này, thì được trả thêm ít nhất bằng 30% của tiền lương làm việc vào ban ngày”.</p> <p>勞工依本法第 70 條規定在夜班加者，得至少多領白天工作薪資之 30%。</p> <p>- Điều này được sửa đổi bởi Khoản 15 Điều 1 Bộ Luật Lao động sửa đổi 2002:</p> <p>“2- Người lao động làm việc vào ban đêm quy định tại Điều 70 của Bộ luật này, thì được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công</p>	<p>Khoản 2 và 3 điều 97 Bộ luật Lao Động số 10/2012/OH13 ngày 18/06/2012 quy định về tiền lương làm thêm giờ:</p> <p>2012 年 6 月 18 日第 10/2012/OH13 號勞動法第 97 條第 2、3 款有關加班費之規定：</p> <p>“2. Người lao động làm việc vào ban đêm, thì được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc của ngày làm việc bình thường.</p> <p>「2. 勞工在夜班工作者，得至少多領正常工作日工作之薪資單價或薪資之 30%」。</p> <p>3. Người lao động làm thêm giờ vào ban đêm thì ngoài việc trả lương theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người lao động còn được trả thêm 20% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo công việc làm vào ban</p>

việc đang làm vào ban ngày”. 本條已被 2002 年勞動法第一條第 15 款之規定修訂為； 「2. 勞工依本法第 70 條規定在夜班加者，得至少多領白天工作之薪資單價或白天工作薪資的 30%。	ngày”. 「3. 勞工在夜班加班者，除領取本條第 1、2 款規定之薪資以外，得多領白天工作之薪資單價或薪資之 20%
--	---

2. Bảng so sánh cách tính tiền làm thêm giờ theo quy định tại Thông tư TT 23/2015/TT-BLĐTBXH Hướng dẫn một số điều về Tiền lương theo Nghị định số 05/2015/NĐ-CP:

第 TT 23/2015/TT-BLĐTBXH 公告對政府第 05/2015/ NĐ-CP 號議定書有關薪資的指導規定，加班費之計算辦法對照表

Tiền lương làm thêm giờ vào ban đêm = (Tiền lương giờ thực trả của ngày làm việc bình thường x Mức ít nhất 150% hoặc 200% hoặc 300%) + (Tiền lương giờ thực trả của ngày làm việc bình thường x Mức ít nhất 30% + 20% x Tiền lương giờ vào ban ngày của ngày làm việc bình thường hoặc của ngày nghỉ hằng tuần hoặc của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương x Số giờ làm thêm vào ban đêm).

在夜班加班之薪資 = (正常工作日實際支付之薪資 x (至少 150% 或 200% 或 300%)) + (正常工作日實際支付之薪資 x 至少 30% + 20% x 在正常工作日工作、或在週休日、或在帶薪假日之按時薪資 x 在夜班加班之時數)。

Danh mục 項目	Cách tính cũ 原計算方法	Cách tính theo Thông tư 23/2015/TT-BLĐTBXH 依第 23/2015/TT- BLĐTBXH 公告之計算辦法
Làm thêm giờ ngày thường	Lương giờ x 150% x số giờ làm thêm	Không thay đổi 不變更

在正常工作 日加班	按時薪資 x 150% x 加班 時數	
Làm thêm giờ vào ngày nghỉ hàng tuần 在週休日 加班	Lương giờ x 200% x số giờ làm thêm 按時薪資 x 200% x 加班 時數	Không thay đổi 不變更
Làm thêm giờ vào ngày nghỉ lễ, nghỉ tết 在帶薪國 定假日加 班	Lương giờ x 300% x số giờ làm thêm 按時薪資 x 300% x 加班 時數	Không thay đổi 不變更
Làm thêm đêm ngày thường 在正常工 作日夜班 加班	Lương giờ x 150% x 130% x số giờ làm thêm 按時薪資 x 150% x 130% x 加班時數	[Lương giờ x (150% + 30%)] + (Lương giờ x 150% x 20%) x số giờ làm thêm [按時薪資 x (150% + 30%)] + (按時薪資 x 150% x 20%) x 加班時數
Làm thêm đêm vào ngày nghỉ hàng tuần 在週休日 夜班加班	Lương giờ x 200% x 130% x số giờ làm thêm 按時薪資 x 200% x 130% x 加班時數	[Lương giờ x (200% + 30%)] + (Lương giờ x 200% x 20%) x số giờ làm thêm [按時薪資 x (200% + 30%)] + (按時薪資 x 200% x 20%) x 加班時數
Làm thêm đêm vào	Lương giờ x 300% x 130%	[Lương giờ x (300% + 30%)] + (Lương giờ x 300% x 20%) x số giờ làm thêm

ngày nghỉ lễ, nghỉ tết	x số giờ làm thêm	[按時薪資 x (300% + 30%)] + (按時薪資 x 300% x 20%) x 加班時數
在帶薪國定假日夜班加班	按時薪資 x 300% x 130% x 加班時數	

Ví dụ : giả sử lương giờ (10.000đ/ giờ), cách tính lương làm thêm giờ có sự thay đổi như sau :

例如：假設按時薪資為 10.000 盾/小時，計算辦法列變更如下：

Danh mục 項目	Cách tính cũ 原計算辦法	Cách tính theo Thông tư 23/2015/TT-BLĐTBXH 依第 23/2015/TT- BLĐTBXH 公告之計算辦法
Làm thêm giờ ngày thường 在正常工作日加班	10.000 đ x 150% = 15.000đ/giờ x số giờ làm thêm 10,000 盾 x 150% = 15,000 盾/小時 x 加班時數	Không thay đổi 不變更
Làm thêm giờ vào ngày nghỉ hàng tuần 在週休日加班	10.000 đ x 200% = 20.000đ/giờ x số giờ làm thêm 10,000 盾 x 200% = 20,000 盾/小時 x 加班時數	Không thay đổi 不變更
Làm thêm giờ vào ngày nghỉ lễ, nghỉ tết 在帶薪國定假日加班	10.000 đ x 300% = 30.000đ/giờ 10,000 盾 x 300% = 30,000 盾/小時	Không thay đổi 不變更

Làm thêm đêm ngày thường 在正常工作日 夜班加班	$10.000 \text{ đ} \times 150\% = 15.000/\text{giờ} \times 130\% = 19.500\text{đ}/ \text{giờ} \times \text{số giờ làm thêm}$ $10,000 \text{ 盾} \times 150\% = 15,000 \text{ 盾}/\text{小時} \times 130\% = 19,500 \text{ 盾}/\text{小時} \times \text{加班時數}$	$10.000 \text{ đ} \times 150\% = 15.000/\text{giờ} + (10.000 \text{ đ} \times 30\%) + (15.000 \times 20\%) = 21.000 \text{ đ}/\text{h} \times \text{số giờ làm thêm}$ $10,000 \text{ 盾} \times 150\% = 15,000 \text{ 盾}/\text{小時} + (10,000 \text{ 盾} \times 30\%) + (15,000 \text{ 盾} \times 20\%) = 21,000 \text{ 盾}/\text{小時} \times \text{加班時數}$
Làm thêm đêm vào ngày nghỉ hàng tuần 在週休日夜班 加班	$10.000 \text{ đ} \times 200\% = 20.000\text{đ}/\text{giờ} \times 130\% = 26.000\text{đ}/ \text{giờ} \times \text{số giờ làm thêm}$ $10,000 \text{ 盾} \times 200\% = 20,000 \text{ 盾}/\text{小時} \times 130\% = 26,000 \text{ 盾}/\text{小時} \times \text{加班時數}$	$10.000 \text{ đ} \times 200\% = 20.000\text{đ}/\text{giờ} + (10.000 \times 30\%) + (20.000 \times 20\%) = 27.000\text{đ}/ \text{giờ} \times \text{số giờ làm thêm}$ $10,000 \text{ 盾} \times 200\% = 20,000 \text{ 盾}/\text{小時} + (10,000 \text{ 盾} \times 30\%) + (20,000 \text{ 盾} \times 20\%) = 27.000\text{đ}/\text{小時} \times \text{加班時數}$
Làm thêm đêm vào ngày nghỉ lễ, nghỉ tết 在帶薪國定假 日夜班加班	$10.000 \text{ đ} \times 300\% = 30.000\text{đ}/\text{giờ} \times 130\% = 39.000\text{đ}/ \text{giờ} \times \text{số giờ làm thêm}$ $10,000 \text{ 盾} \times 300\% = 30,000 \text{ 盾}/\text{小時} \times 130\% = 39,000 \text{ 盾}/\text{小時} \times \text{加班時數}$	$10.000 \text{ đ} \times 300\% = 30.000\text{đ}/\text{giờ} + (10.000 \times 30\%) + (30.000 \times 20\%) = 39.000\text{đ}/ \text{giờ} \times \text{số giờ làm thêm}$ $10,000 \text{ 盾} \times 300\% = 30,000 \text{ 盾}/\text{小時} + (10,000 \text{ 盾} \times 30\%) + (30,000 \text{ 盾} \times 20\%) = 39.000\text{đ}/ \text{小時} \times \text{加班時數}$

3. 勞工薪資之計算標準：

2012 年勞動法第九十條有關薪資之規定：

「第 90 條：薪資

1. 薪資係指雇主給付勞工從事雙方協調的工作之款項。薪資包括工作薪資額或職務薪資額、薪資津貼及其他補給款項。勞工的薪資不得低於政府規定的基本薪資額。

2. 給付勞工的薪資，係按其作業效力及工作品質給付。

3. 雇主應確保公平給付薪資，不得對從事同等價值工作的勞工有性別歧視」。

越南政府第 05/2015/ND-CP 號議定書有關勞動法薪資規定之施行細則第二十一條規定如下：

- 「1. 由勞工與雇主協議為了辦理一定工作在勞動合同記寫之薪資，包含：
 - a) 按工作或按職務.....之薪資，不得低於政府規定之最低薪資標準；
 - b) 薪資補貼金；
 - c) 其他補充款項.....

勞動部 2015 年 11 月 16 日第 47/2015/TT-BLDTBXH 號公告有關實際支付之薪資規定如下：

“a) Tiền lương giờ thực trả của ngày làm việc bình thường được xác định trên cơ sở tiền lương thực trả theo công việc đang làm của tháng mà người lao động làm thêm giờ chia cho số giờ thực tế làm việc trong tháng (không quá 208 giờ đối với công việc có điều kiện lao động, môi trường lao động bình thường và không kể số giờ làm thêm).

Trường hợp trả lương theo ngày hoặc theo tuần, thì tiền lương giờ thực trả được xác định trên cơ sở tiền lương thực trả của ngày hoặc tuần làm việc đó (trừ tiền lương làm thêm giờ, tiền lương trả thêm khi làm việc vào ban đêm) chia cho số giờ thực tế làm việc trong ngày hoặc trong tuần (không quá 8 giờ/ngày và không kể số giờ làm thêm).

- a) 實際支付在正常上班日之薪資以實際支付給勞工在加班當月之薪資除(÷)在當月實際上班之時數(正常工作至 208 個小時，加班時數除外)

支付日薪或週薪者，實際支付之薪資以日實際支付或週實際支付之薪資計算(加班費、夜班薪資除外)除(÷)在當日或當週之實際上班時數(一天不可超過 8 小時，加班時數除外)。

Tiền lương giờ thực trả nêu trên không bao gồm tiền lương

làm thêm giờ, tiền lương trả thêm khi làm việc vào ban đêm, tiền lương của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương theo quy định của Bộ luật Lao động; tiền thưởng theo quy định tại Điều 103 của Bộ luật lao động, tiền thưởng sáng kiến; tiền ăn giữa ca; các khoản hỗ trợ xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền nhà ở, tiền giữ trẻ, nuôi con nhỏ; hỗ trợ khi người lao động có thân nhân bị chết, người lao động có người thân kết hôn, sinh nhật của người lao động, trợ cấp cho người lao động gặp hoàn cảnh khó khăn khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và các khoản hỗ trợ, trợ cấp khác không liên quan đến thực hiện công việc hoặc chức danh trong hợp đồng lao động”.

上述實際支付之薪資不包含加班費、夜班薪資、帶薪國定假日之薪資、勞動法第103條規定之獎金、創意獎金、班中餐費；交通工具、電話、往來、顧養小孩之各項補助金；勞工親人死亡、結婚、生日、工傷、職業病之補助金以及與工作或職務無關之補助金。

依照上述之法律規定，如勞工之薪資假設月薪為 4,000,000. VND，其中底薪為 3,000,000. VND，補貼金及其他款項為 1,000,000. VND，未包含加班費。如該勞工加班者，計算加班費之薪資要以 4,000,000. VND 計算，不得以底薪 3,000,000. VND 計算。